

THÁNG 07
2025

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO SỐ 55



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 01:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T12.24	So T01.24
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	449	515	485	-31	-180
	5% tấm	438	503	473	-32	-179
	25% tấm	413	457	435	-22	-151
	Hom Mali 92%	912	939	928	-30	+40
	Gạo đỏ 100% Stxd	454	509	483	-27	-160
	A1 Super	373	402	388	-12	-101
VIỆT NAM	5% tấm	405	485	436	-68	-216
	25% tấm	380	458	410	-64	-214
	Jasmine	557	678	598	-90	-133
	100% tấm	318	387	334	-68	N/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	418	455	438	-13	N/a
	25% tấm	403	440	423	-13	N/a
	Gạo đỏ 5% Stxd	414	447	433	-11	-91
	100% tấm Stxd	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
PAKISTAN	5% tấm	414	458	446	-9	-170
	25% tấm	387	427	416	-9	-137
	100% tấm Stxd	347	365	359	-11	-111
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	455	494	483	-16	-130
MỸ	4% tấm	719	757	748	-9	-
	15% tấm (Sacked)	743	767	763	-2	+25
	Gạo đỏ 4% tấm	785	799	795	-3	+15
	Calrose 4%	778	791	786	-20	-175

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T01.2025	Sản lượng 2025/26	So 2024/25	Thương mại 2025/26	So 2024/25 2025/26	Tồn kho cuối kỳ 2025/26	So 2024/25
IGC	535,0	+2,10%	56,0	-	176,0	+1,73%
USDA	533,7	+2,12%	58,5	-	182,5	+1,90%
FAO	538,8	+0,75%	55,6	+3,73%	204,5	+2,61%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/02/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T12.2024)	2025/26 (T1.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Ấn Độ	17,733	17,300	17,300	22,000	22,000	-	+4,700
Thái Lan	8,736	10,000	10,000	7,700	7,500	-0,200	-2,500
Việt Nam	8,225	9,000	9,000	7,800	7,500	-0,300	-1,500
Pakistan	4,528	6,000	6,400	5,300	5,300	-	-1,100
Campuchia	2,500	3,400	3,700	3,400	3,400	-	-0,300
Trung Quốc	1,602	1,100	1,150	1,000	1,000	-	-0,150
Mỹ	2,397	3,170	3,170	3,200	3,200	-	+0,030
Các nước khác	8,131	8,561	8,504	8,069	8,184	+0,115	-0,320
Cả Thế giới	53,852	58,531	59,224	58,469	58,084	-0,385	-1,140

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2025/2026:
(Theo USDA đến ngày 10/02/2025; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2022/23	2023/24	2024/25	2025/26 (T12.2024)	2025/26 (T1.2025)	So với tháng trước	So với cùng kỳ
Philippines	3,900	5,300	5,300	5,400	5,400	-	+0,100
Trung Quốc	2,597	1,400	1,400	2,000	2,000	-	+0,600
Indonesia	3,500	4,100	4,250	1,500	1,000	-0,500	-3,250
Nigeria	2,000	2,200	2,200	2,100	2,200	+0,100	+0,100
Iraq	1,845	2,300	2,150	2,000	2,000	-	-0,150
Bờ Biển Ngà	1,313	1,550	1,550	1,600	1,600	-	+0,050
Saudi Arabia	1,487	1,750	1,750	1,750	1,750	-	-
Senegal	1,300	1,400	1,400	1,400	1,400	-	-
Malaysia	1,410	1,850	1,850	1,500	1,500	-	-0,350
Iran	0,751	0,800	0,800	1,050	1,050	-	-

Liên Minh Châu Âu	2,200	2,300	2,200	2,200	2,200	-	-0,100
Các nước khác	35,449	38,881	39,674	41,369	41,384	+0,015	+1,095
Cả Thế giới	53,852	58,531	59,224	58,469	58,084	-0,385	-1,140

4. Các thị trường chính:

Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), một chỉ số trung bình có trọng số của giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, đã kết thúc tháng 1 ở mức 486 USD/tấn, giảm 46 USD/tấn so với tháng trước và giảm 208 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Báo cáo Triển vọng Gạo tháng 1/2025 của USDA nhấn mạnh nguồn cung gạo toàn cầu đạt mức cao kỷ lục cho niên vụ 2024/25, dự kiến ở mức 712,4 triệu tấn, với Ấn Độ dẫn đầu sản lượng ở mức 145 triệu tấn.

Dự báo thương mại toàn cầu cho năm 2025 thấp hơn một chút ở mức 58,1 triệu tấn, phản ánh sự sụt giảm xuất khẩu từ Thái Lan và Việt Nam, bù đắp bởi sự gia tăng từ Pakistan và Tanzania. Nhu cầu toàn cầu giảm đã dẫn đến giá xuất khẩu giảm tại các thị trường châu Á chính, mặc dù giá xuất khẩu gạo của Mỹ vẫn ổn định, cho thấy sự thay đổi trong thương mại và giá cả gạo toàn cầu.

Trong báo cáo "Thị trường ngũ cốc" tháng 1 năm 2025, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) giữ nguyên dự báo sản lượng gạo toàn cầu năm 2024/25 so với dự báo trước đó (tháng 11 năm 2024) ở mức 535 triệu tấn. IGC nâng dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu năm 2024/25 lên 532 triệu tấn từ mức dự báo trước đó là 531 triệu tấn, phù hợp với sự tăng trưởng dân số và nhu cầu liên quan. IGC giữ nguyên dự báo thương mại gạo toàn cầu năm 2024/25 so với dự báo trước đó là 56 triệu tấn. IGC hạ dự báo tồn kho cuối kỳ gạo toàn cầu năm 2024/25 xuống còn 176 triệu tấn từ mức dự báo trước đó là 179 triệu tấn, chủ yếu do giảm tồn kho ở các nước xuất khẩu chính.

THÁI LAN:

Giá gạo tằm 5% của Thái Lan kết thúc tháng 1 ở mức khoảng 440 USD/tấn, giảm khoảng 61 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 215 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lượng gạo đã xuất khẩu năm 2024 ước đạt 9,95 triệu tấn gạo, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước và vượt mục tiêu 9 triệu tấn. Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA) dự báo xuất khẩu sẽ giảm 25% xuống còn 7,5 triệu tấn trong năm 2025, do cạnh tranh gia tăng từ Ấn Độ và nhu cầu từ Indonesia giảm. Lượng gạo xuất khẩu trong tháng 01/2025 ước đạt 641 ngàn tấn, giảm khoảng 33% so với cùng kỳ 2024.

ẤN ĐỘ:

Giá gạo tằm 5% của Ấn Độ kết thúc tháng 1 ở mức khoảng 420 USD/tấn, tăng khoảng 30 USD/tấn so với tháng trước.

Theo nguồn tin từ Bloomberg, Cơ quan Quản lý thị trường Ấn Độ (SEBI) đang xem xét dỡ bỏ lệnh cấm kéo dài ba năm đối với giao dịch hợp đồng tương lai đối với gạo chưa xay xát và sáu mặt hàng chủ chốt khác. Lệnh cấm được áp dụng từ tháng 12/2021 đến tháng 12/2023, nhằm kiềm chế lạm phát và hạn chế đầu cơ đối với các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu. Động thái xem xét dỡ bỏ lệnh cấm cho thấy sự thay đổi trong quan điểm quản lý, qua đó có thể thúc đẩy thị trường phái sinh hàng hóa và cung cấp cho nông dân, thương nhân và nhà đầu tư nhiều công cụ hơn để quản lý rủi ro và xác lập giá.

Chính phủ đã điều chỉnh Chương trình bán hàng trên thị trường mở (OMSS) cho năm 2024/25, giảm giá dự trữ của gạo nhằm tăng cường an ninh lương thực, hỗ trợ sản xuất ethanol, đảm bảo nguồn cung gạo ổn định cho các lĩnh vực thiết yếu, đồng thời giúp xử lý lượng tồn kho dư thừa từ sản lượng gạo đạt kỷ lục 332,29 triệu tấn trong niên vụ 2023/24, trước khi bước vào giai đoạn thu mua mới bắt đầu từ tháng 10/2024.

Theo dữ liệu sơ bộ từ Bộ Công Thương Ấn Độ, lượng gạo xuất khẩu trong tháng 1/2025 ước đạt 2,442 triệu tấn, tăng 81% so với tháng 01/2024.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/01/2025, tồn kho gạo cả nước đạt 61 triệu tấn, đều tăng khoảng 18% so với thời điểm 01/12/2024 và so với cùng kỳ năm trước. Mức tăng này cao hơn nhiều so với quy định dự trữ bắt buộc là 10,25 triệu tấn cho Quý III năm 2024, từ hoạt động thu mua liên tục của chính phủ.

CAMPUCHIA:

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Campuchia (CRF), nước này đã xuất khẩu 651.522 tấn gạo xay xát các loại trong cả năm 2024, giảm 0,75% so với năm 2023, với Trung Quốc (chiếm 18,11%) là thị trường tiêu thụ lớn nhất. Trong đó, gạo thơm chiếm ưu thế 76,15% tổng lượng xuất khẩu.

Chính phủ đã triển khai các biện pháp nhằm bình ổn giá gạo và hỗ trợ nông dân, đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán Việt Nam và Tết Nguyên đán Trung Quốc.

MIỀN ĐIỆN:

Theo số liệu công bố từ Liên đoàn Gạo Miền Điện (MRF), nước này đã xuất khẩu 330 ngàn tấn gạo các loại trong tháng 12/2024, tăng 68,51% so với cùng kỳ 2023 và giảm 2,18% so với tháng 11/2024. Lũy kế xuất khẩu cả năm 2024 đạt 2,763 triệu tấn gạo các loại, tăng 74,6% so với cùng kỳ năm trước.

PAKISTAN:

Giá gạo 5% tấm của Pakistan kết thúc tháng 1 ở mức khoảng 416 USD/tấn, giảm khoảng 40 USD/tấn so với tháng trước và giảm khoảng 223 USD/tấn so với cùng kỳ năm trước.

Liên minh châu Âu (EU) đã đưa ra hơn 100 cảnh báo chất lượng đối với gạo Pakistan do lo ngại về gạo giả và kém chất lượng. Tại cuộc họp của Ủy ban Thường trực Về Thương mại, các thành viên kêu gọi siết chặt kiểm soát và phối hợp tốt hơn với ngành nông nghiệp để nâng cao tiêu chuẩn xuất khẩu. Dù Pakistan đã thành lập Cơ quan An toàn Thực phẩm Quốc gia từ năm 2004, các vấn đề chất lượng vẫn tồn tại. Bộ Thương mại phủ nhận nhận được cảnh báo chính thức từ EU, nhưng một lô gạo từ Punjab đã bị phía EU đánh dấu cảnh báo.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan, lũy kế xuất khẩu cả năm 2024 đạt 6,516 triệu tấn, tăng khoảng 40,43% so với năm 2023.

INDONESIA:

Đặt mục tiêu tăng cường tự chủ lương thực và chấm dứt nhập khẩu gạo. Chính phủ đã đặt mục tiêu cho Cơ quan Hậu cần Quốc gia (Bulog) thu mua 3 triệu tấn gạo nội địa vào năm 2025. Bộ Nông nghiệp đang mở rộng diện tích gieo trồng để tăng năng suất, đạt hai vụ thu hoạch trên 1,7 triệu ha trong năm 2024 và hướng tới 2,5 triệu ha trong năm 2025 với sự hỗ trợ của Lực lượng Vũ trang Quốc gia. Lượng dư thừa dự kiến này được kỳ vọng sẽ khuyến khích nông dân tăng sản xuất và đóng góp vào an ninh lương thực quốc gia.

Dự báo sản lượng gạo Quý I/2025 tăng lên 8,59 triệu tấn, so với 5,69 triệu tấn cùng kỳ 2024. Chính phủ cũng đã rút lại kế hoạch áp thuế VAT 12% đối với gạo đặc sản để hỗ trợ thị trường. Nước này kỳ vọng sản xuất 32 triệu tấn gạo năm 2025, tăng 3% so với ước tính năm 2024, củng cố mục tiêu tự túc lương thực vào năm 2026–2027.

PHILIPPINES:

Theo dữ liệu sơ bộ từ Cục Hải quan, tổng lượng gạo nhập khẩu năm 2024 đạt khoảng 4,74 triệu tấn, tăng mạnh 33,14% so với cùng kỳ năm 2023. Chính phủ dự kiến áp dụng giá bán lẻ tối đa (MSRP) đối với gạo nhập khẩu vào cuối tháng 01/2025 để kiềm chế giá gạo tăng cao, với mục tiêu giảm giá trung bình từ 60 peso/kg xuống còn 52 peso/kg

TRUNG QUỐC:

Theo dự báo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA, sản lượng gạo niên vụ 2024/25 tăng lên 145,275 triệu tấn nhờ mở rộng diện tích gieo trồng. Tiêu thụ giảm nhẹ xuống 145 triệu tấn, trong khi nhập khẩu tăng lên 1,7 triệu tấn

do Ấn Độ gỡ bỏ hạn chế xuất khẩu, do đó giá gạo tấm Ấn Độ rẻ hơn cho ngành công nghiệp và thức ăn chăn nuôi. Xuất khẩu được dự báo giảm xuống 1 triệu tấn. Tồn kho cuối kỳ tăng lên 103,975 triệu tấn nhờ sản xuất và nhập khẩu cao hơn.

BANGLADESH:

Chính phủ đã giảm thuế nhập khẩu gạo từ 62,5% xuống còn 2% thuế thu nhập tạm thu (AIT) và cấp phép nhập khẩu 1 triệu tấn cho các nhà nhập khẩu tư nhân, đồng thời triển khai đấu thầu tư nhân và các thỏa thuận G2G. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu vẫn chậm do biến động tỷ giá, chi phí vận chuyển cao và chênh lệch giá trong nước – quốc tế.

Nước này sẽ nhập khẩu 100.000 tấn gạo trắng từ Việt Nam theo thỏa thuận G2G, với giá 474,25 USD/tấn, được phê duyệt ngày 28/01/2025. Chính phủ đã phê duyệt nhập khẩu 50.000 tấn gạo trắng từ Pakistan với giá 499 USD/tấn theo hợp đồng G2G.

Ngoài ra, chính phủ đã nới lỏng các quy định thu mua để đẩy nhanh tiến độ mua 300.000 tấn gạo thông qua đấu thầu quốc tế, rút ngắn thời gian nhập khẩu từ 42 ngày xuống còn 15 ngày. Tổng cục Lương thực dự kiến nhập khẩu 600.000 tấn gạo trong năm tài khóa này, trong đó 300.000 tấn đã được đấu thầu theo quy định mới nới lỏng. Chính phủ lâm thời đang xem xét dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo thơm để tăng nguồn thu và ngăn chặn tình trạng buôn lậu sang Ấn Độ.

Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp (FAO) ước tính sản xuất năm 2024 giảm 4,7% so với năm trước nhưng vẫn cao hơn mức trung bình 5 năm. FAO dự báo Bangladesh sẽ nhập khẩu 450.000 tấn gạo trong năm 2025.

CHÂU ÂU:

Từ ngày 01/9/2024 đến ngày 26/1/2025, năm thị trường 2024/25 (01/9/2024-31/8/2025), EU đã nhập khẩu 549.816 tấn quy gạo xay sát các loại, tăng khoảng 22,5% so với cùng kỳ 2023/24. Trong đó, gạo Japonica gạo Indica là 492.543 tấn. Nguồn cung chủ yếu từ Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Miến Điện.

5. Thông tin thầu:

Bangladesh:

Nhập khẩu 50.000 tấn gạo parboiled phi-Basmati từ Công ty Gurudeo Exports (Ấn Độ) với giá 454,14 USD/tấn theo gói thầu thứ 6 của năm tài chính 2024/25.

Nhật Bản:

Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp (MAFF) đã tổ chức hai cuộc đấu thầu SBS (Mua-Bán đồng thời):

- Tổng cộng 1.160 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ năm của năm tài chính 2024/25, diễn ra vào hôm 28/1/2025, theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

- Nhập khẩu 66.000 tấn gạo thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 17/1/2025 – theo thông báo từ trang tin của MAFF. Giá gạo nhập khẩu bình quân là 695 USD/tấn chưa bao gồm thuế.

Columbia:

Tập đoàn Hạn ngạch Xuất khẩu Gạo Colombia (COL-RICE) đang mời thầu quyền xuất 98.040 tấn gạo Mỹ vào Colombia, theo hạn ngạch TRQ được miễn thuế trong khuôn khổ Hiệp định Xúc tiến Thương mại Hoa Kỳ-Colombia (TPA). Hạn nộp thầu 27/01/2025, giao hàng 01/02–30/6/2025; giá thầu tối thiểu 30 USD/tấn, yêu cầu bảo đảm thực hiện 50.000 USD hoặc bằng tổng giá trị hồ sơ thầu của họ.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	7,27	7,33	7,31
Euro (USD/Euro)	0,96	0,98	0,97
Rupiah Indonesia (IDR)	16.157,21	16.382,74	16.264,38
Malaysian Ringgit (MYR)	4,44	4,51	4,49
Philippines Peso (PHP)	58,01	58,71	58,40
South Korean Won (KRW)	1.434,97	1.477,25	1.457,23
Yen Nhật Bản (JPY)	155,46	158,33	157,02
Rupee Ấn Độ (INR)	85,59	16.257,44	1.037,43
Burmese Kyat (MMK)	2.098,68	2.099,10	2.098,87
Pakistan Rupees (PKR)	278,40	279,01	278,67
Baht Thái Lan (THB)	33,87	34,75	34,42
Vietnamese Dong (VND)	25.087,29	25.486,54	25.355,91

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:**I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:****1. Kết quả xuất khẩu:**

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/01 đến 31/01/2025 đạt 547.408 tấn, trị giá 324,88 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 10,62% và về trị giá giảm 5,58%.

* Thị trường xuất khẩu tháng đầu năm 2025:

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	224.139	125.389.572	561,06%
Ivory Coast	94.005	51.767.468	235,31%
Ghana	59.342	40.071.928	148,54%
Cuba	30.000	20.790.000	75,10%
Turkey	23.124	14.046.249	57,88%
China	18.131	9.771.906	45,39%
Malaysia	15.049	8.801.175	37,67%
Singapore	12.179	7.668.835	30,49%
Mozambique	8.018	5.324.934	20,07%
Hongkong	3.976	2.543.720	9,95%
Saudi Arabia	3.962	2.841.178	9,92%
Campuchia	3.465	2.172.205	8,67%
United States of America	2.575	2.411.345	6,45%
Australia	2.142	1.797.700	5,36%
Chile	1.848	1.100.109	4,63%
Netherlands	933	801.649	2,34%
Poland	926	736.831	2,32%
Taiwan	772	485.646	1,93%
Indonesia	651	351.540	1,63%
France	561	485.305	1,40%
South Africa	552	417.008	1,38%
Tanzania	520	333.840	1,30%
Russia	256	157.789	0,64%
Spain	218	163.452	0,55%
Ukraine	65	65.317	0,16%
Iraq	26	20.020	0,07%
Senegal	24	22.440	0,06%
Các nước khác	39.949	24.348.634	100,00%
TỔNG CỘNG	547.408	324.887.795	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/01 – 31/01/2025 có 29 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 254.250 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Việt Hải Sun	HCM	02/01/2025	6.800	Philippines
2	Green Island	HCM	04/01/2025	4.000	Philippines
3	Sunrise 69	HCM	04/01/2025	6.900	Philippines
4	Tân An 01	HCM	04/01/2025	4.900	Philippines
5	Tân An Bonanza	HCM	04/01/2025	6.700	Philippines
6	Royal 18	HCM	05/01/2025	5.000	Philippines
7	Punta	HCM	06/01/2025	50.000	Châu Phi
8	Quang Minh 6	HCM	07/01/2025	4.100	Philippines
9	Alto	HCM	09/01/2025	23.000	Turkey
10	Sunshine 01	HCM	09/01/2025	5.000	Philippines
11	Đông Thịnh	HCM	10/01/2025	6.600	Philippines
12	Mekong	HCM	11/01/2025	4.100	Philippines
13	Hòa Bình 54	HCM	13/01/2025	4.350	Philippines
14	Hoàng Phương Star	HCM	13/01/2025	3.950	Philippines
15	Tân An Dynamic	HCM	13/01/2025	6.700	Philippines
16	Green Ocean	HCM	14/01/2025	4.000	Philippines
17	Quang Minh 9	HCM	14/01/2025	4.000	Philippines
18	Star 55	HCM	14/01/2025	7.300	Philippines
19	Đại Tây Dương 25	HCM	16/01/2025	4.850	Philippines
20	Vinacomin Hà Nội	HCM	16/01/2025	7.300	Philippines
21	Thái Bình 38	HCM	17/01/2025	4.750	Philippines
22	Tân An Confidence	HCM	19/01/2025	6.700	Philippines
23	Tuấn Dũng 36	HCM	19/01/2025	6.100	Philippines
24	Viễn Đông 09	HCM	19/01/2025	6.000	Philippines
25	Thái Bình 39	HCM	22/01/2025	4.800	Philippines
26	VTV Dragon	HCM	22/01/2025	4.050	Philippines
27	Quang Minh 5	HCM	23/01/2025	4.100	Philippines
28	Star 56	HCM	23/01/2025	3.200	Philippines
29	Mea Mare	HCM	28/01/2025	45.000	Châu Phi
Tổng				254.250	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:**1. Tiến độ sản xuất:**

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Tính đến ngày 31/01/2025:

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 711 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 711 ngàn ha với năng suất khoảng 58,45 tạ/ha, sản lượng ước đạt 4,157 triệu tấn lúa.

+ Vụ Đông Xuân 2024-2025 đã xuống giống được 1,490 ngàn ha đạt 100% diện tích kế hoạch, đã bắt đầu thu hoạch khoảng 167 ngàn ha với năng suất 61 tạ/ha, sản lượng ước 1,018 triệu tấn lúa.

+ Vụ Hè Xuân 2025 đã bắt đầu xuống giống được 28 ngàn ha/1,482 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T12/2024	So với T1/2024
<u>Lúa Tươi Tại Ruộng</u>					
Hạt dài	8.950	6.000	7.366	-1.913	-2.127
Lúa thường	8.450	5.400	6.663	-2.396	-2.527
<u>Lúa Khô/ Ướt Tại Kho</u>					
Hạt dài	8.950	6.000	7.366	-3.308	-3.534
Lúa thường	8.450	5.400	6.663	-3.684	-3.793
<u>Gạo Nguyên Liệu</u>					
Lứt loại 1	11.750	7.350	9.258	-4.327	-4.396
Lứt loại 2	9.150	7.150	8.154	-4.781	-4.744
Xát trắng loại 1	13.550	10.450	11.488	-4.325	-4.613
Xát trắng loại 2	10.750	9.150	9.813	-5.275	-5.213
<u>Phụ Phẩm</u>					
Tấm ½	7.650	6.300	7.023	-4.547	-4.927
Tấm 2/3	7.250	5.700	6.225	-4.053	-4.253
Tấm ¾	7.050	5.700	6.200	-3.300	-3.413
Cám xát	5.900	5.450	5.648	-981	-946
Cám lau	5.900	5.350	5.655	-983	-950
<u>Gạo TPXK Không Bao Tại Mạn</u>					
Gạo trắng 5% tấm	12.400	9.300	10.926	-4.465	-4.394
Gạo trắng 10% tấm	12.200	9.450	11.181	-4.125	-4.075
Gạo trắng 15% tấm	12.000	9.100	10.652	-4.519	-4.431
Gạo trắng 20% tấm	11.800	11.400	11.663	-3.088	-3.138
Gạo trắng 25% tấm	11.600	8.900	10.269	-4.608	-4.533